

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BTNMT-TCQLĐĐ  
V/v tình hình thực hiện các quy định của  
pháp luật về giá đất tại địa phương

Hà Nội, ngày tháng 5 năm 2020

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 21 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất; Bộ Tài nguyên và Môi trường đã nhận được báo cáo của một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về tình hình thực hiện các quy định của pháp luật về giá đất tại địa phương; tuy nhiên còn nhiều địa phương chưa gửi hoặc gửi chưa đầy đủ báo cáo theo quy định. Để có cơ sở báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình thực hiện các quy định về giá đất, Bộ Tài nguyên và Môi trường đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo một số nội dung sau:

1. Về bảng giá đất 05 năm (2020 - 2024): Báo cáo về quyết định ban hành, thuyết minh xây dựng bảng giá đất 05 năm (2020-2024); trong đó tổng hợp giá đất cao nhất, thấp nhất đối với từng loại đất trong bảng giá đất theo Phụ lục số 01, 02 kèm theo Công văn này.

2. Về giá đất cụ thể: Báo cáo kết quả định giá đất cụ thể năm 2019 khi giao đất, cho thuê đất, tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất theo Phụ lục số 03, 04, 05 kèm theo Công văn này.

3. Khó khăn, vướng mắc và đề xuất, kiến nghị trong việc thực hiện các quy định về giá đất.

Đề kịp thời tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường đề nghị Quý Ủy ban chỉ đạo tổng hợp, báo cáo gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường (qua Tổng cục Quản lý đất đai) trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 (Địa chỉ: số 10 Tôn Thất Thuyết, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội).

Thông tin liên hệ: bà Đào Ngọc Mai, ĐT: 0985.142.235, email: [dnmai@monre.gov.vn](mailto:dnmai@monre.gov.vn) ./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Sở TNMT các tỉnh, thành phố;
- Lưu: VT, TCQLĐĐ(CKTPTQĐ).

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THỨ TRƯỞNG**

**Lê Minh Ngân**

**PHỤ LỤC SỐ 01**  
**TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT THẤP NHẤT, CAO NHẤT**  
**ĐỐI VỚI CÁC LOẠI ĐẤT TẠI NÔNG THÔN TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT**  
**05 NĂM (2020-2024)**

*Đơn vị tính: Nghìn đồng*

Số TT	Loại đất	Mức giá chung		Xã đồng bằng		Xã trung du		Xã miền núi	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
1	Đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác								
2	Đất trồng cây lâu năm								
3	Đất rừng sản xuất								
4	Đất nuôi trồng thủy sản								
5	Đất làm muối								
6	Đất ở tại nông thôn								
7	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn								
8	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn								

**PHỤ LỤC SỐ 02**  
**TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT THẤP NHẤT, CAO NHẤT**  
**ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT**  
**05 NĂM (2020-2024)**

*Đơn vị tính: Nghìn đồng*

Số TT	Loại đất	Đất ở tại đô thị		Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị		Đất SXKDPNN không phải là đất TMDV tại đô thị	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
1	Đô thị loại đặc biệt						
2	Đô thị loại I						
3	Đô thị loại II						
4	Đô thị loại III						
5	Đô thị loại IV						
6	Đô thị loại V						

**PHỤ LỤC SỐ 03**  
**TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT CỤ THỂ**  
**TÍNH TIỀN BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT NĂM 2019**

*Đơn vị tính: Nghìn đồng*

TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá đất cụ thể tính bồi thường theo loại đất				Giá đất trong Bảng giá đất			
				Đất CHN	...	Đất ở tại nông thôn	...	Đất CHN	...	Đất ở tại nông thôn	...

**PHỤ LỤC SỐ 04**  
**TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT CỤ THỂ**  
**TÍNH TIỀN GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT NĂM 2019**

*Đơn vị tính: Nghìn đồng*

TT	Tên dự án (*)	Địa điểm	Mục đích sử dụng đất	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá đất	
					Cụ thể	Bảng giá đất

**Ghi chú:** (\*) Bao gồm cả dự án giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất

**PHỤ LỤC SỐ 05**  
**TỔNG HỢP HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2020**

STT	Loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất hàng năm (K)
1	Đất trồng cây hàng năm	
2	Đất trồng cây lâu năm	
3	Đất nuôi trồng thủy sản	
4	Đất rừng sản xuất	
5	Đất làm muối	
6	Đất ở tại nông thôn	
7	Đất ở tại đô thị	
-	Đô thị loại đặc biệt	
-	Đô thị loại I	
-	Đô thị loại II	
-	Đô thị loại III	
-	Đô thị loại IV	
-	Đô thị loại V	
8	Đất TM, dịch vụ tại nông thôn	
9	Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị	
-	Đô thị loại đặc biệt	
-	Đô thị loại I	
-	Đô thị loại II	
-	Đô thị loại III	
-	Đô thị loại IV	
-	Đô thị loại V	
10	Đất SX, KD PNN không phải đất DV, TM tại nông thôn	
11	Đất SX, kinh doanh PNN không phải đất DV, TM tại đô thị	
-	Đô thị loại đặc biệt	
-	Đô thị loại I	
-	Đô thị loại II	
-	Đô thị loại III	
-	Đô thị loại IV	
-	Đô thị loại V	
12	Đất cơ sở tôn giá, tín ngưỡng	
13	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	
14	Đất phi nông nghiệp khác	

